

Số: 262/TB-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2022

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo về việc tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2022 theo các phương thức: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng; xét tuyển bằng học bạ Trung học phổ thông (THPT); xét điểm thi THPT 2022 và theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh như sau

1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh tốt nghiệp THPT năm 2022

Diện Xét tuyển		Nội dung xét	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu ngành
1	Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 6,0 trở lên	Giải 1, 2, 3	Theo quy chế
2	Ưu tiên xét tuyển thí sinh giải 1, 2, 3 cấp tỉnh; giải khuyến khích HSG cấp quốc gia hoặc giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; giải khuyến khích học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc thí sinh đạt giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia; ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 7,0 trở lên	Giải 1, 2, 3 cấp tỉnh, giải khuyến khích, giải tư KHKT quốc gia	5-10%
3	Ưu tiên xét tuyển Học sinh giỏi trường Chuyên, Tốp 200	Học sinh giỏi trường chuyên, trường tốp 200 có ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,5 trở lên	Có ít nhất từ 3 học kỳ là học sinh giỏi	10-20%
4	Xét điểm IELTS quốc tế (có bảng quy đổi đính kèm)	Các ngành của hệ đại trà hoặc chất lượng cao (CLC); ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm IELTS \geq 5.0	5-10% ngành
		Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh; ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm IELTS \geq 6.0	15-30% ngành
5	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC; (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm SAT \geq 800	1-2%

6 Trường THPT liên kết (ký kết hợp tác)	Trường THPT <i>(Ban Giám hiệu giới thiệu; Chỉ tiêu phân bố theo từng trường - thông báo, hướng dẫn riêng)</i>	Điều kiện xét tuyển <i>(ĐTBHB 5 học kỳ từng môn)</i>		
		Ngành CN thông tin; Sư phạm Anh; Logistic và quản lý chuỗi cung ứng.	CNKT Cơ điện tử; CNKT điều khiển và tự động hoá; CN Kỹ thuật ô tô.	Các ngành còn lại.
		THPT chuyên, Tốp 200	8,0	7,5
Trường THPT còn lại	8,5	8,0	7,5	

2. Xét tuyển bằng học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) vào học hệ chất lượng cao hoặc đại trà.

Đối tượng: Học sinh của tất cả các trường Trung học phổ thông (THPT) trên cả nước (tốt nghiệp THPT năm 2022).

Điểm xét tuyển (ĐXT) riêng theo 3 nhóm: Trường THPT chuyên; Trường THPT tốp 200; Trường THPT còn lại. ĐXT là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao đến thấp.

$$\text{ĐXT}_1 = \sum \text{ĐTBHB 5 học kỳ của 3 môn} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

Nhóm	Điều kiện
Trường THPT chuyên	ĐTBHB 5 học kỳ từng môn (có 3 môn) từ 6,0 trở lên
Trường THPT tốp 200	ĐTBHB 5 học kỳ từng môn (có 3 môn) từ 6,5 trở lên
Trường THPT còn lại	ĐTBHB 5 học kỳ từng môn (có 3 môn) từ 7,0 trở lên

Ví dụ: Cách tính điểm ĐTBHB môn Toán với ĐTB từng học kỳ môn toán như sau

HK1 lớp 10	HK2 lớp 10	HK1 lớp 11	HK2 lớp 11	HK1 lớp 12	ĐTBHB 5 học kỳ (Trung bình cộng)
7,0	5,0	8,0	7,0	9,0	7,2

Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh: môn tiếng Anh nhân hệ số 2; ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất: môn Vẽ nhân hệ số 2 (đối với tổ hợp dùng 2 môn Vẽ, chi tiết môn Vẽ nhân 2 được in đậm trong phụ lục 1 đính kèm). Điểm ưu tiên không nhân hệ số.

$$\text{ĐXT}_2 = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm học bạ tiếng Anh hoặc Điểm Vẽ} \times 2) \times \frac{3}{4} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

Ví dụ: Một học sinh Trường THPT bắt kỳ có điểm môn Toán (môn 1) của 5 học kỳ là 7,0; môn Văn (môn 2): 6,0; môn: Tiếng Anh hoặc Năng khiếu là: 8,0 thì cách tính như sau:

ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 1)	ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 2)	Điểm môn tiếng Anh hoặc Năng khiếu	Điểm xét tuyển
(1)	(2)	(3)	$\{(1) + (2) + (3 \times 2)\} \times \frac{3}{4}$
7,0	6,0	8,0	21,75

Đối với những ngành có môn năng khiếu Vẽ: ĐTBHB 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) của từng môn theo tổ hợp từ 6,0 trở lên, kết hợp điểm thi môn Vẽ:

- Nhà trường tổ chức thi riêng, thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu (Vẽ Trang trí Màu nước, Vẽ Đầu tượng) tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn. Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến và phí dự thi 300.000đ/môn: 24/5/2022. Thí sinh xem phòng thi, số báo danh và in thẻ dự thi từ ngày 28/5/2022 trên webiste: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thời gian thi vào ngày 04-05/6/2022. Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật khi có kết quả trên hệ thống.

- Công nhận điểm thi môn Năng khiếu (thi năm 2022) của các trường: ĐH Kiến trúc TP. HCM, ĐH Mỹ thuật TP. HCM. Thí sinh bắt buộc phải nộp phiếu điểm thi các môn Năng khiếu trước ngày 15/6/2022 (hình thức nộp: trực tuyến trên trang xettuyen.hcmute.edu.vn).

Điểm ưu tiên theo đối tượng: thí sinh khai trên hệ thống; Điểm ưu tiên khu vực: nhà trường sử dụng bảng mã khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng, xét tuyển thẳng; xét học bạ THPT

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online hoàn toàn. Thí sinh chỉ cần thao tác và tải bản chụp Học bạ THPT của 5 học kỳ; Giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ anh văn (nếu có) lên phần mềm xét tuyển của trường, không phải in ra và không phải nộp hồ sơ xét tuyển qua bưu điện về trường.

- Đăng ký thông tin xét tuyển và nộp hồ sơ tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn> (có hướng dẫn chi tiết từng bước khi làm hồ sơ). Thí sinh tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã đăng ký, nếu phát hiện gian lận thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy bỏ và bị xử lý theo quy chế và pháp luật hiện hành.

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/3/2022 đến hết ngày 06/6/2022. Ngày 30/6/2022: công bố kết quả học sinh đủ điều kiện vào học tại trường (sẽ chính thức khi học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT) trên Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM và trên trang tuyển sinh: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>

- Mỗi thí sinh được đăng ký nhiều diện nếu thỏa điều kiện, mỗi diện xét tối đa 20 nguyện vọng (các nguyện vọng được xét theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là ưu tiên nhất), mỗi mã ngành chỉ đăng ký một tổ hợp có điểm cao nhất.

- Phí xét tuyển: 15.000đ/1 nguyện vọng, 100% nộp qua tài khoản theo thông tin sau:

+ Tên đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;**

+ Số tài khoản: **3141.000.4123270**

+ Ngân hàng **TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Đông Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh;**

+ Nội dung chuyển khoản (theo cú pháp): **[Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân của thí sinh] [Họ tên và của thí sinh] [Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng]**

(Ví dụ: 311239612 NGUYỄN VĂN A Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng).

- Hồ sơ được xét khi nhà trường nhận đủ tiền lệ phí xét tuyển các nguyện vọng; không hoàn trả lệ phí xét tuyển sau khi thí sinh đã nộp lệ phí xét tuyển và được xác nhận.

4. Xét bằng Điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2022 của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trên cổng thông tin của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Thí sinh đăng ký vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) cùng lúc làm hồ sơ dự thi đánh giá năng lực.

5. Xét bằng Điểm thi THPT 2022

Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học phổ thông năm 2022 vẫn tiến hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) cùng lúc làm hồ sơ dự thi tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT.

6. Chính sách khuyến khích tài năng

- Năm 2022, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh cấp học bổng toàn phần (miễn 100% học phí) trong 4 năm học (sẽ xét lại từng năm theo kết quả học tập) cho hệ Đào tạo nhân tài với 6 lớp, 130 chỉ tiêu, phân bổ như sau: - Ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo: 25 - Ngành Công nghệ thông tin (chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo): 25 - Ngành CNKT ô tô: 20 - Ngành CNKT Cơ điện tử: 20 - Ngành KT điều khiển và tự động hóa: 20 - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 20. Dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Đối tượng đăng ký: HS THPT có điểm sàn xét tuyển (theo điểm thi THPT 2022): 26 điểm (ưu tiên trường chuyên) hoặc học sinh giỏi nhất, nhì, ba cấp quốc gia môn Toán, Lý, Hóa, Tin, Anh.

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT 2022 (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000đ (Mỗi ngành tối đa 1 thí sinh).

- Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; 50% nữ học 11 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 7 ngành kỹ thuật (**). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập để xét giảm học phí.

- Năm 2022 Trường dành 36 tỷ đồng để cấp học bổng cho sinh viên.

- Gia đình có con thứ hai đã hoặc đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí trong toàn khóa học.

7. Học phí

Đại học hệ đại trà: 19,5 – 21,5 triệu đồng/năm; Chất lượng cao tiếng Việt: 30 – 32 triệu đồng/năm; Chất lượng cao tiếng Anh: 34-35 triệu đồng/năm; Lớp chất lượng cao Việt Nhật học như chương trình chất lượng cao tiếng Việt và thêm 50 tín chỉ tiếng Nhật, học phí 34 triệu đồng/năm; Ngành Sư phạm tiếng Anh và Sư phạm công nghệ miễn học phí. Các ngành đào tạo có phụ lục đính kèm.

8. Liên hệ và tiếp nhận thông tin tuyển sinh

Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3722.5724; 028.3722.2764; Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TPHCM

Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn; Website: tuyensinh.hcmute.edu.vn

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐTS 2022;
- Các Cơ quan truyền thông, các Sở GDĐT;
- Các trường THPT;
- Đăng Website; Fanpage
- Lưu: VT, HĐTS2022.

PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

(Đã ký)

PGS.TS Nguyễn Trường Thịnh

Phụ lục 1: CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2022 CỦA TRƯỜNG ĐH SPKT TP. HCM

TT	Tên ngành đào tạo <small>Cấp học bằng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho nữ học 11 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 6 ngành kỹ thuật (**)</small>	Hệ Nhân tài	Hệ đại trà	Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Việt	Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Anh	Tổ hợp môn xét tuyển (in đậm là môn chính nhân hệ số 2)
		Mã ngành	Mã ngành	Mã ngành	Mã ngành	
1	CNKT điện, điện tử **		7510301D	7510301C	7510301A	Toán, Lý, Hóa. Toán, Lý, Anh. Toán, Văn, Anh. Toán, Anh, Khoa học tự nhiên (KHTN).
2	CNKT điện tử - viễn thông		7510302D	7510302C	7510302A	
3	CNKT điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt - Nhật)			7510302N		
4	CNKT máy tính		7480108D	7480108C	7480108A	
5	CNKT điều khiển và tự động hóa **	7510303NT	7510303D	7510303C	7510303A	
6	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) **		7520212D			
7	Hệ thống nhúng và IoT**		7480118D			
8	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209NT				
9	CN chế tạo máy *		7510202D	7510202C	7510202A	
10	CN chế tạo máy * (CLC Việt - Nhật)			7510202N		
11	CNKT cơ điện tử *	7510203NT	7510203D	7510203C	7510203A	
12	CNKT cơ khí *		7510201D	7510201C	7510201A	
13	Kỹ thuật công nghiệp *		7520117D			
14	Kỹ nghệ gỗ và nội thất **		7549002D			
15	CNKT công trình xây dựng*		7510102D	7510102C	7510102A	
16	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *		7580205D			
17	Quản lý xây dựng **		7580302D			
18	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng *		7510106D			
19	Quản lý và vận hành hạ tầng **		7840110D			
20	CNKT ô tô *	7510205NT	7510205D	7510205C	7510205A	
21	CNKT nhiệt *		7510206D	7510206C	7510206A	
22	Năng lượng tái tạo **		7510208D			
23	CNKT ô tô điện *		7510209D			
24	CN thông tin	7480201NT	7480201D	7480201C	7480201A	
25	An toàn thông tin		7480202D			
26	Kỹ thuật dữ liệu		7480203D			
27	Quản lý công nghiệp		7510601D	7510601C	7510601A	
28	Kế toán		7340301D	7340301C		
29	Thương mại điện tử		7340122D	7340122C		
30	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605NT	7510605D			
31	Kinh doanh Quốc tế		7340120D			
32	Công nghệ may		7540209D	7540209C		
33	CN Kỹ thuật in		7510801D	7510801C		
34	Sư phạm công nghệ		7140246D			
35	Luật		7380101D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Văn, Sử, Địa; Văn, Toán, Anh.		
36	Thiết kế đồ họa		7210403D	Văn, Vẽ ĐT, Vẽ TT; Toán, Văn, Vẽ TT; Toán, Anh, Vẽ TT; Văn, Anh, Vẽ TT.		
37	Kiến trúc		7580101D	Toán, Văn, Vẽ ĐT; Toán, Lý, Vẽ ĐT; Toán, Anh, Vẽ ĐT; Văn, Anh, Vẽ ĐT.		
38	Kiến trúc nội thất		7580103D			
39	Công nghệ vật liệu		7510402D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, KHTN.		
40	CNKT môi trường		7510406D	7510406C		
41	CN thực phẩm		7540101D	7540101C	7540101A	
42	CNKT hóa học		7510401D	7510401C		
43	Quản trị NH và DV ăn uống		7810202D	Toán, Lý, Hóa; Toán, Văn, Anh; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh.		
44	Thiết kế thời trang		7210404D	7210404C	Toán, Anh, Vẽ TT; Toán, Văn, Vẽ TT; Toán, Vẽ ĐT, Vẽ TT; Văn, Vẽ ĐT, Vẽ TT	
45	Sư phạm tiếng Anh		7140231D			
46	Ngôn ngữ Anh		7220201D		Toán, Văn, Anh. Toán, Anh, KHXH	

Phụ lục 2: Bảng môn thi của các tổ hợp

Khối	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên
D96	Toán	Tiếng Anh	Khoa học xã hội
V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ trang trí
V02	Toán	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng
V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
V07	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
V08	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ trang trí

Phụ lục 3: Bảng quy đổi điểm giữa các bài thi Tiếng Anh quốc tế của Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ (ETS) với Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN)

KNLNNVN	TOEFL ITP (677)	TOEFL iBT (120)	IELTS (9) (tham khảo)
Bậc 6	650 – 677	110 – 120	8.0 – 9.0
Bậc 5	590 – 649	94 – 109	7.0 – 7.5
Bậc 4	500 – 589 (1)	46 – 93	5.5 – 6.5
Bậc 3	450 – 499 (1)	31 – 45	4.5 – 5.0
Bậc 2	360 – 449	30	4.0

Ghi chú: (1) - Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ GD&ĐT.